

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### **Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



---

**Lê Xuân Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016*

Số: 16009 /TC-VAE-HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC, được lập ngày 12 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tin số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày theo đường dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



---

**Phạm Đức Minh**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0971-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

---

**Đặng Thị Thu Huyền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>63.068.880.577</b>	<b>59.847.123.191</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>5.916.837.003</b>	<b>1.189.866.845</b>
1. Tiền	111		3.020.099.753	1.189.866.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.896.737.250	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.a.</b>	<b>210.000.000</b>	<b>6.152.528.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.000.000	6.152.528.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.940.063.216</b>	<b>47.465.299.911</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	36.752.170.903	38.623.669.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.214.236.990	49.100.000
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	V.5.	470.276.881	388.214.130
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6.	280.600.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.a.	7.339.169.707	8.404.316.033
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.391.265)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8.</b>	<b>9.699.705.426</b>	<b>4.598.280.297</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.699.705.426	4.598.280.297
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>302.274.932</b>	<b>441.148.138</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.a.	302.274.932	441.148.138
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.617.552.112</b>	<b>31.215.186.393</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.300.000</b>	<b>194.863.721</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.b.	21.300.000	194.863.721
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.816.263.726</b>	<b>934.532.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	3.756.544.976	934.532.056
- Nguyên giá	222		13.128.976.322	10.441.103.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.372.431.346)	(9.506.571.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	59.718.750	-
- Nguyên giá	228		266.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.675.114)	(203.393.864)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.b.</b>	<b>25.200.000.000</b>	<b>27.702.978.823</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	21.702.978.823
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.879.988.386</b>	<b>1.682.811.793</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.b.	2.743.039.076	1.545.862.483
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>95.686.432.689</b>	<b>91.062.309.584</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.005.009.769</b>	<b>43.140.733.925</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.116.309.769</b>	<b>43.140.733.925</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	24.919.482.077	24.693.982.293
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.479.160.470	1.768.428.520
3. Phải trả người lao động	314		3.152.351.868	905.205.981
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	646.779.273	267.872.900
5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17.	173.639.786	286.056.736
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	162.700.000	189.920.000
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.258.836.987	5.352.998.685
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a.	11.288.669.223	9.621.078.725
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.690.085	55.190.085
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.888.700.000</b>	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b.	1.888.700.000	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.681.422.920</b>	<b>47.921.575.659</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>49.681.422.920</b>	<b>47.921.575.659</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.815.766.683	5.815.766.683
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		576.917.258	1.015.194.744
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.202.955.021)	(4.401.079.768)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.712.079.768)	(6.762.734.141)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.509.124.747	2.361.654.373
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>95.686.432.689</b>	<b>91.062.309.584</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiến

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	45.955.210.841	42.369.073.844
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.955.210.841	42.369.073.844
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	30.793.296.632	33.597.840.316
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.161.914.209	8.771.233.528
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.805.655.916	1.522.192.897
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.484.310.535	632.260.545
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.194.142.022	589.806.770
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	5.436.481.215	3.860.976.263
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	5.438.058.940	4.692.580.486
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.608.719.435	1.107.609.131
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	10.606.555	2.142.671.896
12 Chi phí khác	32	VI.6.	110.201.243	888.626.654
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(99.594.688)	1.254.045.242
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.509.124.747	2.361.654.373
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.509.124.747	2.361.654.373

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.509.124.747	2.361.654.373
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	389.542.330	631.863.703
- Các khoản dự phòng	03	116.391.265	(82.168.020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(853.391)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	313.938.949	(3.000.506.343)
- Chi phí lãi vay	06	1.194.142.022	589.806.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.522.285.922	500.650.483
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	863.009.151	(29.870.577.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.101.425.129)	195.228.732
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.410.821.026)	24.691.710.632
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.058.303.387)	80.634.331
- Tiền lãi vay đã trả	14	(765.835.650)	(589.806.770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	177.773.956
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(458.777.486)	(27.304.889)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.409.867.605)</b>	<b>(4.841.691.270)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.271.274.000)	(181.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22	9.545.455	2.120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(490.600.000)	(6.092.528.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.152.528.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	375.447.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.804.047.419	1.521.556.528
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.579.693.874</b>	<b>(2.632.789.654)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.124.702.407	11.753.927.543
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.568.411.909)	(3.745.256.059)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.556.290.498</b>	<b>8.008.671.484</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.726.116.767</b>	<b>534.190.560</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.189.866.845</b>	<b>655.676.285</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	853.391	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.916.837.003</b>	<b>1.189.866.845</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
21. Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM  
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty con - Công ty CP Công nghệ Tích Hợp theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01.2015/HĐCNCP ngày 24/06/2015. Kể từ ngày 25/06/2015, Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE) không còn là công ty con của Công ty CP Viễn thông VTC.

**Danh sách các Công ty liên kết:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay bao gồm khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Phần mềm kế toán	5
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2015 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi thi công, xây dựng văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả Công ty TNHH Xây lắp Viễn Thông Ngọc Tiên - Dự án liên doanh 290 Vinaphone (Site survey, BSC và BTS); chi phí phải trả Công ty TNHH Vận tải Thương mại Bằng Phú - chi phí bảo dưỡng máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VNS 16; chi phí lãi vay..., thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/12/2015 gồm: doanh thu cho thuê thiết bị máy hàn quang IFS-10 và 100% doanh thu dịch vụ cho thuê phần cứng và phần mềm HTTĐV-PABX viễn thông Thanh Hóa.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí mở bảo lãnh ngân hàng, lỗ do chuyển nhượng Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Các nghĩa vụ về thuế*

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>594.127.149</b>	<b>19.630.785</b>
Tiền mặt VND	594.127.149	19.630.785
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.425.972.604</b>	<b>1.170.236.060</b>
Tiền gửi ngân hàng VND	2.409.879.321	1.146.176.211
Tiền gửi ngân hàng USD	16.093.283	24.059.849
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.896.737.250</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.896.737.250	-
<b>Cộng</b>	<b>5.916.837.003</b>	<b>1.189.866.845</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,5%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn	210.000.000	210.000.000	6.152.528.000	6.152.528.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	210.000.000	210.000.000	6.152.528.000	6.152.528.000

**Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn:**

(\*\*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2015/6690764/HĐ ngày 7/1/2015, thời hạn 12 tháng.

Khoản tiền gửi kỳ hạn 210.000.000 VND đã mang cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo Hợp đồng cầm cố số 375/2015/6690764/HĐBĐ ngày 9/1/2015 để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với Hợp đồng cấp bảo lãnh số 90/2015/HĐ ngày 9/1/2015.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	21.702.978.823	21.702.978.823	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-

**Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (i)	60%	60%	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ii)	75%	51%	-	2.502.978.823

*(i) Trong kỳ, Công ty nhận được thông báo chia lợi nhuận từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh với số tiền là 1.500.000.000 VND.**(ii) Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty CP Công nghệ Tích Hợp theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01.2015/HĐCNCP ngày 24/6/2015.**Với số cổ phần là 250.298, mệnh giá 10.000 đồng/CP; giá chuyển nhượng 1.500 đồng/CP, tổng giá trị chuyển nhượng 375.447.000 VND. Như vậy công ty chuyển nhượng lỗ số tiền là 2.127.531.823 VND.***Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu (iii)	30%	30%	6.000.000.000	6.000.000.000

*(iii) Trong kỳ, Công ty liên kết có nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức cho các cổ đông 3,5% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐQT ngày 9/2/2015.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.752.170.903	(116.391.265)	38.623.669.748	-
<b>Cộng</b>	<b>36.752.170.903</b>	<b>(116.391.265)</b>	<b>38.623.669.748</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.214.236.990	49.100.000
<b>Cộng</b>	<b>2.214.236.990</b>	<b>49.100.000</b>

**5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	470.276.881	388.214.130
<b>Cộng</b>	<b>470.276.881</b>	<b>388.214.130</b>

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty CP Công nghệ Tích Hợp vay (*)	280.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>280.600.000</b>	<b>-</b>

(\*) Cho Công ty CP Công nghệ Tích Hợp vay theo 2 Hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 11022015 ngày 11/02/2015, số tiền 176.600.000 VND, thời hạn vay 1 tháng, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, lãi suất 14%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 12022015 ngày 12/02/2015, số tiền 104.000.000 VND, thời hạn vay 1 tháng, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, lãi suất 14%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Phải thu khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.339.169.707</b>	<b>-</b>	<b>8.404.316.033</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng (*)	6.099.244.974	-	7.999.054.405	-
- Ký cược, ký quỹ	903.400.107	-	125.791.100	-
- Phải thu khác	336.524.626	-	279.470.528	-
<i>(*) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, chủ yếu phục vụ cho việc triển khai xúc tiến các công trình. Đến thời điểm kiểm toán, các khoản tạm ứng này vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng.</i>				
<b>b. Dài hạn</b>	<b>21.300.000</b>	<b>-</b>	<b>194.863.721</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	21.300.000	-	194.863.721	-
<b>Cộng</b>	<b>7.360.469.707</b>	<b>-</b>	<b>8.599.179.754</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.251.223.013	-	1.148.681.159	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	35.364.550	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.934.501.735	-	79.503.910	-
Thành phẩm	91.781.793	-	91.781.793	-
Hàng hoá	3.321.407.226	-	2.547.557.226	-
Hàng gửi đi bán	100.791.659	-	695.391.659	-
<b>Cộng</b>	<b>9.699.705.426</b>	<b>-</b>	<b>4.598.280.297</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	697.048.615	6.103.044.152	2.874.089.102	766.921.492	-	10.441.103.361
Mua trong kỳ	-	916.074.000	2.292.200.000	-	-	3.208.274.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.383.350)	-	(37.383.350)
Giảm khác (*)	-	(436.330.249)	-	(46.687.440)	-	(483.017.689)
Số dư ngày 31/12/2015	697.048.615	6.582.787.903	5.166.289.102	682.850.702	-	13.128.976.322
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2015	453.081.614	5.616.228.671	2.670.339.528	766.921.492	-	9.506.571.305
Khấu hao trong năm	69.704.850	156.582.690	159.973.540	-	-	386.261.080
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.383.350)	-	(37.383.350)
Giảm khác (*)	-	(436.330.249)	-	(46.687.440)	-	(483.017.689)
Số dư ngày 31/12/2015	522.786.464	5.336.481.112	2.830.313.068	682.850.702	-	9.372.431.346
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2015	243.967.001	486.815.481	203.749.574	-	-	934.532.056
Tại ngày 31/12/2015	174.262.151	1.246.306.791	2.335.976.034	-	-	3.756.544.976

(\*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000đ được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.271.555.791 VND



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND		
		Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2015		-	203.393.864	203.393.864
Mua trong năm		-	63.000.000	63.000.000
Số dư ngày 31/12/2015		-	266.393.864	266.393.864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2015		-	203.393.864	203.393.864
Khấu hao trong năm		-	3.281.250	3.281.250
Số dư ngày 31/12/2015		-	206.675.114	206.675.114
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2015		-	-	-
Tại ngày 31/12/2015		-	59.718.750	59.718.750

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>		302.274.932		441.148.138
Công cụ, dụng cụ, phí bảo hiểm		302.274.932		441.148.138
<b>b. Dài hạn</b>		2.743.039.076		1.545.862.483
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2016 đến năm 2044		1.494.333.731		1.545.862.483
Chi phí thi công xây dựng Văn phòng đại diện ở Hà Nội		136.765.070		-
Công cụ, dụng cụ		1.111.940.275		-
<b>Cộng</b>		<b>3.045.314.008</b>		<b>1.987.010.621</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2015				01/01/2015				
	VND				VND				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>									
	24.919.482.077	24.919.482.077		24.693.982.293	24.693.982.293		24.693.982.293	24.693.982.293	
<b>Cộng</b>	<b>24.919.482.077</b>	<b>24.919.482.077</b>		<b>24.693.982.293</b>	<b>24.693.982.293</b>		<b>24.693.982.293</b>	<b>24.693.982.293</b>	
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>									
<b>Công ty con</b>									
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh				397.820.992			544.436.964		
<b>Cộng</b>				<b>397.820.992</b>			<b>544.436.964</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>9.621.078.725</b>	<b>9.621.078.725</b>	<b>15.236.002.407</b>	<b>13.568.411.909</b>	<b>11.288.669.223</b>	<b>11.288.669.223</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>1.553.078.725</b>	<b>1.553.078.725</b>	<b>5.013.739.836</b>	<b>3.728.149.338</b>	<b>2.838.669.223</b>	<b>2.838.669.223</b>
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (i)	-	-	2.055.163.475	667.891.511	1.387.271.964	1.387.271.964
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sứ giao dịch 2 (ii)	-	-	2.958.576.361	1.507.179.102	1.451.397.259	1.451.397.259
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN TP. HCM	1.553.078.725	1.553.078.725	-	1.553.078.725	-	-
<b>Vay tổ chức</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (iii)	700.000.000	700.000.000	2.000.000.000	700.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Vay cá nhân (iv)</b>	<b>7.368.000.000</b>	<b>7.368.000.000</b>	<b>8.222.262.571</b>	<b>9.140.262.571</b>	<b>6.450.000.000</b>	<b>6.450.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.888.700.000</b>	<b>-</b>	<b>1.888.700.000</b>	<b>1.888.700.000</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.888.700.000</b>	<b>-</b>	<b>1.888.700.000</b>	<b>1.888.700.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sứ giao dịch 2 (v)	-	-	1.888.700.000	-	1.888.700.000	1.888.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.621.078.725</b>	<b>9.621.078.725</b>	<b>17.124.702.407</b>	<b>13.568.411.909</b>	<b>13.177.369.223</b>	<b>13.177.369.223</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 800/2015/6690764/HĐTD ngày 10/03/2015, hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000.000 VND (thời hạn hiệu lực: 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ), thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 7%/năm, mục đích vay để thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa; tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 16926.15.103.2344761.TD ngày 26/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 31/08/2016), thời hạn vay: tối đa 9 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: tài sản đảm bảo cho dư nợ, dư LC và bảo lãnh thanh toán là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo: 80%.

(iii) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh theo các Hợp đồng vay vốn sau:

- Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2015 ngày 17/06/2015, số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng (từ ngày 18/06/2015 đến 18/09/2015), lãi suất vay 8,8%/năm, mục đích vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty.

- Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2015 ngày 07/07/2015, số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng (từ ngày 07/07/2015 đến 07/10/2015), lãi suất vay 8,8%/năm, mục đích vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty.

- Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2015 ngày 28/10/2015, số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng (từ ngày 28/10/2015 đến 28/01/2016), lãi suất vay 8,8%/năm, mục đích vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty.

- Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV/2015 ngày 12/11/2015, số tiền vay: 500.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng (từ ngày 12/11/2015 đến 12/02/2016), lãi suất vay 8,8%/năm, mục đích vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty.

(iv) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, số tiền vay: 1.888.700.000 VND, thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay được quy định tại văn bản nhận nợ, nợ gốc và lãi trả hàng tháng, mục đích vay để chi mua ô tô mới 100%; tài sản đảm bảo khoản vay: xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado TXL biển số 51F-524.47.

- Giá trị tài sản bảo đảm: 2.222.000.000 VND căn cứ theo Hợp đồng thế chấp ô tô hình thành từ vốn vay số 31992.15.103.2344761.BĐ ngày 20/11/2015 và Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 20/11/2015.

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ với Công ty	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Công ty con	2.000.000.000	89.849.999	700.000.000	17.640.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh				

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
<b>Phải nộp</b>	<b>1.768.428.520</b>	<b>1.672.360.437</b>	<b>1.961.628.487</b>	<b>1.479.160.470</b>
Thuế GTGT	1.441.709.308	1.162.786.413	1.441.709.308	1.162.786.413
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.209.246	31.209.246	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.631.236	3.631.236	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.613.936	-	-	272.613.936
Thuế thu nhập cá nhân	48.471.215	155.664.261	166.009.416	38.126.060
Phí, lệ phí, phải nộp khác	5.634.061	319.069.281	319.069.281	5.634.061
<b>Cộng</b>	<b>1.768.428.520</b>	<b>1.672.360.437</b>	<b>1.961.628.487</b>	<b>1.479.160.470</b>

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>646.779.273</b>	<b>267.872.900</b>
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí BD máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VMS6	4.168.000	4.168.000
Chi phí lãi vay phải trả	368.906.373	-
Chi phí khác	65.000.000	55.000.000
<b>Cộng</b>	<b>646.779.273</b>	<b>267.872.900</b>

**17. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng ngắn hạn	173.639.786	286.056.736
<b>Cộng</b>	<b>173.639.786</b>	<b>286.056.736</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	418.009.268	344.474.516
Bảo hiểm xã hội	195.433.418	75.810.046
Bảo hiểm y tế	35.907.897	61.683.301
Bảo hiểm thất nghiệp	15.935.291	33.888.157
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.593.551.113	4.837.142.665
<b>Cộng</b>	<b>2.258.836.987</b>	<b>5.352.998.685</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu cho thuê thiết bị máy hàn quang	96.300.000	96.300.000
Doanh thu cho thuê phần cứng và phần mềm HTTDV-PABX VT Thanh Hóa	66.400.000	-
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khác	-	93.620.000
<b>Cộng</b>	<b>162.700.000</b>	<b>189.920.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Các quỹ của Công ty</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>6.830.961.427</b>	<b>(6.762.734.141)</b>	<b>45.559.921.286</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.361.654.373	2.361.654.373
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>6.830.961.427</b>	<b>(4.401.079.768)</b>	<b>47.921.575.659</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.509.124.747	2.509.124.747
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(438.277.486)	(311.000.000)	(749.277.486)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>6.392.683.941</b>	<b>(2.202.955.021)</b>	<b>49.681.422.920</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**20.4 Cổ phiếu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.****20.5 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố.

**20.6 Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.815.766.683	-	-	5.815.766.683
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.015.194.744	-	438.277.486	576.917.258
<b>Cộng</b>	<b>6.830.961.427</b>	<b>-</b>	<b>438.277.486</b>	<b>6.392.683.941</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đôla Mỹ (USD)	716,85	1.138,35

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.098.586.641	13.234.304.185
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	655.480.000	1.207.280.000
Doanh thu hoạt động thương mại	9.201.144.200	27.697.460.345
Doanh thu khác	-	230.029.314
<b>Cộng</b>	<b>45.955.210.841</b>	<b>42.369.073.844</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.768.617.641	9.751.426.182
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	470.141.868	952.117.915
Giá vốn hoạt động thương mại	6.554.537.123	22.792.329.060
Giá vốn khác	-	101.967.159
<b>Cộng</b>	<b>30.793.296.632</b>	<b>33.597.840.316</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.047.419	21.556.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.710.000.000	1.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.608.497	636.369
<b>Cộng</b>	<b>1.805.655.916</b>	<b>1.522.192.897</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.194.142.022	589.806.770
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.637.068	748.808
Chi phí mở bảo lãnh ngân hàng	-	-
Chi phí tài chính khác	160.999.622	41.704.967
Lỗi do chuyển nhượng Công ty CP Công nghệ Tích Hợp	2.127.531.823	-
<b>Cộng</b>	<b>3.484.310.535</b>	<b>632.260.545</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	9.545.455	2.120.000.000
Thu nhập khác	1.061.100	22.671.896
<b>Cộng</b>	<b>10.606.555</b>	<b>2.142.671.896</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí liên quan đến nhượng bán TSCĐ	-	746.041.185
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	16.400.000
Xử lý công nợ	-	103.477.109
Chi phí khác	110.201.243	22.708.360
<b>Cộng</b>	<b>110.201.243</b>	<b>888.626.654</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.994.051.852	1.303.356.331
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	89.121.554	55.137.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.454.548	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.832.906.619	1.269.690.267
Chi phí bằng tiền khác	1.474.946.642	1.232.792.405
<b>Cộng</b>	<b>5.436.481.215</b>	<b>3.860.976.263</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.155.192.248	2.256.068.150
Chi phí vật liệu quản lý	200.921.349	43.469.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.382.917	9.956.708
Thuế, phí và lệ phí	54.353.297	56.528.751
Chi phí dự phòng	116.391.265	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.519.621	1.303.375.156
Chi phí bằng tiền khác	618.298.243	1.023.182.624
<b>Cộng</b>	<b>5.438.058.940</b>	<b>4.692.580.486</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.342.908.559	724.242.314
Chi phí nhân công	14.611.424.327	7.762.176.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.542.330	737.251.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.103.426.240	3.812.006.993
Chi phí khác bằng tiền	7.368.954.120	5.491.980.888
<b>Cộng</b>	<b>45.816.255.576</b>	<b>18.527.658.707</b>

**10. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	13.177.369.223	9.621.078.725
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.916.837.003)	(1.189.866.845)
Nợ Thuần	7.260.532.220	8.431.211.880
Vốn Chủ sở hữu	49.681.422.920	47.921.575.659
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	14,61%	17,59%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.916.837.003	1.189.866.845
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.483.672.517	39.612.009.227
Các khoản đầu tư	210.000.000	6.152.528.000
<b>Cộng</b>	<b>44.610.509.520</b>	<b>46.954.404.072</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	13.177.369.223	9.621.078.725
Phải trả người bán và phải trả khác	27.351.958.850	30.333.037.714
Chi phí phải trả	646.779.273	267.872.900
<b>Cộng</b>	<b>41.176.107.346</b>	<b>40.221.989.339</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	27.351.958.850	-	27.351.958.850
Chi phí phải trả	646.779.273	-	646.779.273
Các khoản vay	11.288.669.223	1.888.700.000	13.177.369.223
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.333.037.714	-	30.333.037.714
Chi phí phải trả	267.872.900	-	267.872.900
Các khoản vay	9.621.078.725	-	9.621.078.725

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.916.837.003	-	5.916.837.003
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.483.672.517	-	38.483.672.517
Các khoản đầu tư	210.000.000	-	210.000.000
<b>01/01/2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.189.866.845	-	1.189.866.845
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.612.009.227	-	39.612.009.227
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	-	6.152.528.000

**11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh  
 Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Lợi nhuận được chia của năm 2014 từ:			
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Công ty con	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Dịch vụ Sao Bắc Đẩu	Công ty liên kết	210.000.000	-
<b>Số dư với các bên liên quan</b>			
	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh			
Phả trả người bán	Công ty con	397.820.992	544.436.964
Phải trả khác		70.555.689	31.866.420
Vay ngắn hạn		2.000.000.000	700.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**2. Thông tin so sánh**

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại lại như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	279.470.528	8.124.845.505	8.404.316.033
Tài sản ngắn hạn khác	8.124.845.505	(8.124.845.505)	-
Phải thu dài hạn khác	-	194.863.721	194.863.721
Tài sản dài hạn khác	194.863.721	(194.863.721)	-
Vay và nợ ngắn hạn	9.621.078.725	(9.621.078.725)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	9.621.078.725	9.621.078.725
Quỹ đầu tư phát triển	3.788.928.136	2.026.838.547	5.815.766.683
Quỹ dự phòng tài chính	2.026.838.547	(2.026.838.547)	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC**

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến